



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam
Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981
E-mail: xknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2019



Số: 10/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;
Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	% tăng,giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	772.902	870.262	(97.361)	(11,19)
Giá vốn hàng bán	722.166	822.730	(100.564)	(12,22)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	50.736	47.533	3.203	6,74
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	9.697	6.106	3.591	58,81
Lợi nhuận khác	(9.497)	1.106	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	200	7.212	(7.012)	(97,22)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	77	1.191	(1.114)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	123	6.021	(5.898)	(97,96)

(*) Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản

Trong năm 2019, tại địa bàn huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, nơi có Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh – Đơn vị trực thuộc Công ty đã bùng phát dịch bệnh tả lợn Châu Phi, làm lây lan dịch bệnh vào đàn lợn của Công ty. Theo chỉ đạo của các Sở, Ban, Ngành và đặc biệt là Chi Cục Thú Y Tỉnh yêu cầu Công ty phải tiêu hủy toàn bộ đàn lợn nhiễm bệnh theo đúng quy định. Từ đó đã ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bị sụt giảm so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDK Hà Nội
- Lưu VT



Nguyễn Thanh Xuân

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		328.069.627.849	331.260.005.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3.284.302.038	5.988.269.945
1. Tiền	111		3.284.302.038	5.988.269.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.097.656.552	56.569.925.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	52.764.294.467	55.201.154.148
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.186.376.904	6.341.407.442
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	826.844.564	911.307.836
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.679.859.383)	(5.883.944.078)
IV. Hàng tồn kho	140	8	274.883.664.617	267.606.461.070
1. Hàng tồn kho	141		276.161.762.158	269.121.717.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.278.097.541)	(1.515.256.689)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		804.004.642	1.095.348.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	542.102.831	826.011.183
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		207.303.846	269.337.555
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	54.597.965	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		145.427.107.254	164.375.306.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		85.557.730.472	94.511.024.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	41.080.526.443	48.614.038.294
- Nguyên giá	222		270.985.357.961	271.215.905.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.904.831.518)	(222.601.867.306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	44.477.204.029	45.896.986.450
- Nguyên giá	228		47.572.942.345	47.985.268.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.095.738.316)	(2.088.281.992)
III. Bất động sản đầu tư	230	12		2.033.079.270
- Nguyên giá	231			16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			(14.104.574.622)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.780.879.735	15.717.711.735
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.780.879.735	15.717.711.735
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.650.000.000	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	25.650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.438.497.047	26.463.490.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	18.438.497.047	26.463.490.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		473.496.735.103	495.635.311.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		114.910.550.086	131.621.061.690
I. Nợ ngắn hạn	310		114.593.050.086	131.176.561.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.510.382.798	19.093.480.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.540.951.591	2.036.260.298
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	112.129.587	84.520.590
4. Phải trả người lao động	314		1.707.998.279	834.150.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	552.626.154	900.213.424
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		166.666.668	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.702.760.927	2.142.674.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	81.708.284.150	104.755.084.158
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		591.249.932	1.330.177.551
II. Nợ dài hạn	330		317.500.000	444.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	317.500.000	444.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		358.586.185.017	364.014.249.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	358.586.185.017	364.014.249.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.256.585.962	7.955.513.581
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		329.599.055	6.058.735.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		206.591.166	37.288.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.007.889	6.021.447.620
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		473.496.735.103	495.635.311.199

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	22	159.738.791.762	231.228.558.098 <i>6.151.759.615</i>	784.742.323.880 <i>25.368.231.570</i>	884.186.586.055 <i>99.758.349.187</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.334.720.463	4.469.633.211	11.840.720.257	13.924.130.925
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	156.404.071.299	226.758.924.887	772.901.603.623	870.262.455.130
4. Giá vốn hàng bán	11	25	137.215.718.243	214.306.339.627	722.165.838.671	822.729.713.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		19.188.353.056	12.452.585.260	50.735.764.952	47.532.741.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	96.999.970	263.721.009	3.291.282.910	4.705.345.340
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22	27	1.705.307.679	1.478.260.079	7.642.498.233	5.949.075.135
		23	<i>1.173.230.076</i>	<i>1.062.928.931</i>	<i>5.776.416.006</i>	<i>4.324.664.436</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28	7.154.408.936	7.313.782.569	22.731.899.503	26.926.521.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.382.459.520	3.009.638.673	13.955.671.970	13.256.284.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		6.043.176.891	914.624.948	9.696.978.156	6.106.205.537
11. Thu nhập khác	31	30	1.400.420.962	579.043.704	2.245.227.764	1.902.857.887
12. Chi phí khác	32	31	7.344.697.103	207.425.190	11.741.977.966	796.641.952
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.944.276.141)	371.618.514	(9.496.750.202)	1.106.215.935
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		98.900.750	1.286.243.462	200.227.954	7.212.421.472
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	77.220.065	(37.813.805)	77.220.065	1.190.973.852
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		21.680.685	1.324.057.267	123.007.889	6.021.447.620
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1	38	1	172

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		200.227.954	7.212.421.472
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.419.028.004	11.576.007.203
- Các khoản dự phòng	03		558.756.157	517.118.434
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		25.595	17.390.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.888.302.626)	(3.701.575.781)
- Chi phí lãi vay	06		5.776.416.006	4.324.664.436
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.066.151.090	19.946.025.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.567.647.966	(30.857.437.795)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.040.044.399)	(145.390.978.462)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.098.243.991	5.422.866.086
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.308.901.654	4.211.043.874
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.043.330.707)	(3.963.071.681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.672.313)	(1.402.307.656)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.040.000.000)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.884.897.282	(152.083.859.649)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.408.082.000)	(446.755.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.894.890.908	12.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.183.251.256	3.689.303.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.670.060.164	3.254.819.872
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		581.850.422.791	719.980.997.908
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(604.897.222.799)	(627.291.325.648)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.212.099.750)	(12.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.258.899.758)	80.439.672.260
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.703.942.312)	(68.389.367.517)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.988.269.945	74.378.394.978
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(25.595)	(757.516)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.284.302.038	5.988.269.945

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2020
T. Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG
Nguyễn Thanh Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2019

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyên đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 01, 283/26-28 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10, TP.HCM	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 30 năm |

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.



2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội ngày 21/11/2014 và Văn bản hướng dẫn của Bảo Hiểm Xã Hội Tỉnh An Giang tại Công văn số 1338/BHXH-QLT ngày 14/12/2017:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt - VND	2.670.999.042	1.366.932.317
Tiền gửi ngân hàng - VND	482.396.959	4.306.112.655
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.173.062	6.581.068
Tiền gửi ngân hàng - USD	124.732.975	308.643.905
	3.284.302.038	5.988.269.945

4. Các khoản đầu tư tài chính

Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 31/12/2019			Đầu năm 01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000		25.650.000.000	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (i)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/12/2019 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/12/2019 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa AFIX và Công ty liên doanh:

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	1.622.053.141	1.914.319.580
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	1.310.150.712	611.442.853

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông lớn	-	5.928.919.631
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	-	-
Phải thu khách hàng khác			
Cửa Hàng Hoàng Quý		5.829.761.206	8.303.637.549
Công Ty TNHH Thanh Nguyên		1.126.429.440	1.126.429.440
Công Ty TNHH Cargill VN		116.872.368	762.287.554
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)		2.689.110.450	2.701.685.150
CTy CP XNK Thủy Sản An Mỹ		-	7.640.892.000
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)		16.626.240.080	2.919.489.080
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)		5.879.174.220	1.859.175.500
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)		5.204.111.490	2.318.378.680
Các khách hàng khác		15.292.595.213	21.640.259.564
Tổng cộng		52.764.294.467	55.201.154.148
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		5.094.948.734	4.299.033.429
Giá trị thuần		47.669.345.733	50.902.120.719

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Pesquera Pacifica Star S.A	1.142.359.680	5.329.874.832
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	64.344.724	31.860.110
Tổng cộng	2.186.376.904	6.341.407.442
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
Giá trị thuần	1.206.704.404	5.361.734.942

7. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
*) Ngắn hạn	826.844.564	(605.238.149)	911.307.836	(605.238.149)
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	140.455.087		140.455.087	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	48.314.766		85.509.255	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Phải thu khác	32.836.562		80.105.345	
	826.844.564	(605.238.149)	911.307.836	(605.238.149)

8. Hàng tồn kho:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		19.606.047.316	
Nguyên liệu, vật liệu	138.976.923.549		110.529.965.281	
Công cụ, dụng cụ	4.746.843.823		2.762.446.833	
Chi phí SXKD dở dang	36.436.925.498	(857.264.902)	14.803.442.229	-
Thành phẩm	79.505.521.388	(420.202.849)	67.041.637.692	
Hàng hóa	10.904.515.012	(629.790)	54.378.178.408	(1.515.256.689)
Hàng gửi đi bán	5.591.032.888			
	276.161.762.158	(1.278.097.541)	269.121.717.759	(1.515.256.689)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	542.102.831	826.011.183
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	203.113.118	583.903.300
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	215.949.424	94.428.063
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	116.287.289	37.545.552
Chi phí khác	6.753.000	110.134.268
9b). Dài hạn	18.438.497.047	26.463.490.349
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	1.219.672.520	1.381.778.316
Giá trị lợi thế kinh doanh	15.557.733.220	21.215.090.752
Phân bổ công cụ lao động	37.478.173	102.094.196
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	1.286.829.875	1.317.771.845
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	336.783.259	2.446.755.240
	18.980.599.878	27.289.501.532

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 41.015.842.107 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2019	122.335.454.411	121.396.394.018	20.930.838.478	3.490.527.705		3.062.690.988	271.215.905.600
Số tăng trong kỳ		94.000.000	1.891.825.363	313.610.000			2.299.435.363
- Mua sắm trong năm		94.000.000	937.304.000	313.610.000			1.344.914.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành:							
- Tăng khác:			954.521.363				954.521.363
+ Điều chuyển nội bộ			954.521.363				954.521.363
Số giảm trong kỳ	572.440.392	519.240.242	1.114.521.363	323.781.005			2.529.983.002
- Thanh lý, nhượng Bán:	572.440.392	519.240.242	160.000.000	323.781.005			1.575.461.639
- Giảm Khác:			954.521.363				954.521.363
+ Điều chuyển nội bộ			954.521.363				954.521.363
Số dư tại ngày 31/12/2019	121.763.014.019	120.971.153.776	21.708.142.478	3.480.356.700	-	3.062.690.988	270.985.357.961
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2019	93.784.692.506	105.937.100.615	18.031.155.971	2.938.744.418		1.910.173.796	222.601.867.306
Số tăng trong kỳ	3.245.911.001	4.628.053.350	1.512.610.579	301.199.067		105.321.799	9.793.095.796
- Trích khấu hao TSCĐ	3.245.911.001	4.628.053.350	558.089.216	301.199.067		105.321.799	8.838.574.433
- Tăng khác:			954.521.363				954.521.363
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			954.521.363				954.521.363
Số giảm trong kỳ	532.588.974	519.240.242	1.114.521.363	323.781.005			2.490.131.584
- Thanh lý, nhượng Bán:	532.588.974	519.240.242	160.000.000	323.781.005			1.535.610.221
- Giảm Khác:			954.521.363				954.521.363
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			954.521.363				954.521.363
Số dư tại ngày 31/12/2019	96.498.014.533	110.045.913.723	18.429.245.187	2.916.162.480		2.015.495.595	229.904.831.518
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019	28.550.761.905	15.459.293.403	2.899.682.507	551.783.287		1.152.517.192	48.614.038.294
Số dư tại ngày 31/12/2019	25.264.999.486	10.925.240.053	3.278.897.291	564.194.220		1.047.195.393	41.080.526.443

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

143.524.284.602 VND



11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2019	47.726.874.572	258.393.870	47.985.268.442
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong năm:			
Số giảm trong kỳ:	412.326.097		412.326.097
- Thanh lý, Nhượng Bán:	412.326.097		412.326.097
Số dư tại ngày 31/12/2019	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.843.820.422	244.461.570	2.088.281.992
Số tăng trong kỳ	993.524.024	13.932.300	1.007.456.324
- Trích khấu hao TSCĐ	993.524.024	13.932.300	1.007.456.324
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.837.344.446	258.393.870	3.095.738.316
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	45.883.054.150	13.932.300	45.896.986.450
Tại ngày 31/12/2019	44.477.204.029		44.477.204.029

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 258.393.870 VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2019	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ	16.137.653.892	16.137.653.892
- Giám khác (bàn giao UBND Huyện Châu Phú)	16.137.653.892	16.137.653.892
Số dư tại ngày 31/12/2019	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2019	14.104.574.622	14.104.574.622
Số tăng trong kỳ	572.997.247	572.997.247
- Trích khấu hao	572.997.247	572.997.247
Số giảm trong kỳ	14.677.571.869	14.677.571.869
- Giám khác (bàn giao UBND Huyện Châu Phú)	14.677.571.869	14.677.571.869
Số dư tại ngày 31/12/2019	14.677.571.869	14.677.571.869
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	2.033.079.270	2.033.079.270
Tại ngày 31/12/2019	2.033.079.270	2.033.079.270

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		1.344.914.000	1.344.914.000		
Cân tự động TC.30		94.000.000	94.000.000		
Xe nâng hàng (02 chiếc)		505.000.000	505.000.000		
Hệ thống cân ô tô 80 tấn		217.250.000	217.250.000		
Thiết bị xác định hàm lượng ẩm		96.360.000	96.360.000		
Xe tải (2,49 Tấn)		432.304.000	432.304.000		
Xây dựng cơ bản	15.717.711.735	88.938.000		25.770.000	15.780.879.735
Dự án khu dân cư kênh đào mở rộng - Huyện Châu Phú, An Giang	15.717.711.735				15.717.711.735
Cải tạo Chiatung 1		37.588.000	-		37.588.000
Bè sắt cho cá ăn		25.770.000		25.770.000	
Lò hơi 12 tấn/giờ		25.580.000			25.580.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	742.600.455	-	742.600.455	-
Thay màn hình cảm ứng gắn hệ thống cân		11.509.000	-	11.509.000	
Thay tole kho A (PX2) thuộc nhà máy chế biến thức ăn		285.351.000		285.351.000	
Ô lồng nái mang thai		34.190.000		34.190.000	
Ô lồng nái nuôi con		128.000.000		128.000.000	
Sửa chữa đường nội bộ nhà máy chế biến thức ăn		79.620.000		79.620.000	
Cải tạo xây mới cống thoát nước ở Xí nghiệp Lâm Súc Sản		90.993.273		90.993.273	
Sửa chữa kho thành phẩm		23.850.000		23.850.000	
Sửa chữa lò hơi số 1		55.948.182		55.948.182	
Sửa chữa kho lưu dùng		33.139.000		33.139.000	
	15.717.711.735	2.176.452.455	1.344.914.000	768.370.455	15.780.879.735

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy Cổ Phần Bột Mì Đại Phong	-	-	3.313.347.000	3.313.347.000
CTy TNHH TMSX Trại Việt	1.192.250.000	1.192.250.000	1.917.552.000	1.917.552.000
CTy TNHH Thiết Lập	2.036.174.000	2.036.174.000	2.940.100.000	2.940.100.000
CTy Cổ Phần HUM	13.576.941.600	13.576.941.600	-	-
Các khách hàng khác	8.705.017.198	8.705.017.198	10.922.481.679	10.922.481.679
	25.510.382.798	25.510.382.798	19.093.480.679	19.093.480.679

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ông Trương Văn Sễn (Bình Hòa)	6.743.601	13.026.146
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	42.353.517	626.465.402
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	267.255.127	196.832.178
Ông Lê Hữu Tài (Mỹ Tho)	-	154.878.510
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	153.375.904	237.353.171
Các khách hàng khác	2.071.223.442	807.704.891
	2.540.951.591	2.036.260.298



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	4.010.388.201	4.010.388.201		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	30.172.313	77.220.065	32.672.313		74.720.065
Thuế thu nhập cá nhân	-	51.420.877	194.517.800	211.223.595	-	34.715.082
Thuế tài nguyên	-	985.600	9.898.560	10.131.520	-	752.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.160.105.764	2.214.703.729	54.597.965	-
Các loại thuế khác	-	-	78.600.542	78.600.542	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.941.800	8.009.195	8.009.195	-	1.941.800
		84.520.590	6.538.740.127	6.565.729.095	54.597.965	112.129.587

(*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31/12/2019, trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 77.220.065 VND và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND.



17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	106.054.430	372.969.131
Trích trước chi phí kiểm toán	31.500.000	32.500.000
Trích trước phí vận chuyển	256.284.670	71.577.000
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	-	384.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	158.787.054	39.167.293
	552.626.154	900.213.424

18. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	1.702.760.927	2.142.674.990
Kinh phí công đoàn	65.231.428	47.188.030
Bảo hiểm xã hội	818.710.314	607.889.379
Bảo hiểm y tế	69.949.942	37.274.532
Bảo hiểm thất nghiệp	57.865.343	47.677.667
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức các năm	119.039.750	88.910.500
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	-	349.624.454
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	19.120.000	123.742.175
Phải trả khác	6.265.250	293.789.353
b). Phải trả dài hạn khác	317.500.000	444.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	317.500.000	444.500.000
	2.020.260.927	2.587.174.990

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2019		Trong năm		Số cuối kỳ 31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a). VAY NGẮN HẠN	104.755.084.158	104.755.084.158	581.850.422.791	604.897.222.799	81.708.284.150	81.708.284.150
Vay ngân hàng	103.459.652.333	103.459.652.333	581.118.533.791	603.364.203.799	81.213.982.325	81.213.982.325
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	363.340.000	363.340.000	58.408.174.478	31.706.183.560	27.065.330.918	27.065.330.918
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	-	-	199.635.950.088	154.987.153.299	44.648.796.789	44.648.796.789
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	39.348.290.887	39.348.290.887	256.574.409.225	287.422.845.494	8.499.854.618	8.499.854.618
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	63.748.021.446	63.748.021.446	66.500.000.000	129.248.021.446	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân	1.295.431.825	1.295.431.825	731.889.000	1.533.019.000	494.301.825	494.301.825
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	104.755.084.158	104.755.084.158	581.850.422.791	604.897.222.799	81.708.284.150	81.708.284.150

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	14.371.097.437	371.248.778.710
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				6.021.447.620	6.021.447.620
Điều chuyển các quỹ		2.002.602.581	(2.002.602.581)		-
Phân phối lợi nhuận năm trước		1.077.832.308		(1.077.832.308)	
Chi cổ tức năm 2017				(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.005.976.821)	(1.005.976.821)
Số dư 31/12/2018	350.000.000.000	7.955.513.581	-	6.058.735.928	364.014.249.509
Lãi trong kỳ				123.007.889	123.007.889
Phân phối lợi nhuận năm trước		301.072.381		(301.072.381)	-
Chi cổ tức năm 2018				(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(301.072.381)	(301.072.381)
Số dư 31/12/2019	350.000.000.000	8.256.585.962	-	329.599.055	358.586.185.017

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/12/2019 %	01/01/2019 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	5.250.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2018	5.250.000.000	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.256.585.962	7.955.513.581
	8.256.585.962	7.955.513.581

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	238,99	249,91
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.394,83	13.336,86

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	156.100.181.265	227.175.321.894	770.209.989.698	848.387.345.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.638.610.497	3.700.567.113	14.532.084.182	16.804.288.569
Doanh thu kinh doanh bất động sản		352.669.091	250.000	18.994.951.659
	159.738.791.762	231.228.558.098	784.742.323.880	884.186.586.055

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	21.274.301.880
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	27.777.500	181.426.800
		27.777.500	21.455.728.680

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.091.072.293	4.317.026.389	11.128.787.657	13.031.439.196
Hàng bán bị trả lại	243.648.170	152.606.822	711.932.600	892.691.729
	3.334.720.463	4.469.633.211	11.840.720.257	13.924.130.925

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	152.765.460.802	222.705.688.683	758.369.269.441	834.463.214.902
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.638.610.497	3.700.567.113	14.532.084.182	16.804.288.569
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	-	352.669.091	250.000	18.994.951.659
	156.404.071.299	226.758.924.887	772.901.603.623	870.262.455.130

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	133.751.238.682	209.767.794.866	712.242.360.583	796.994.973.015
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.731.183.450	2.929.948.432	11.082.697.733	13.179.906.106
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	231.568.782	-	12.267.248.472
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	1.158.418.379	1.515.256.689	(237.159.148)	1.117.118.434
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(425.122.268)	(138.229.142)	(922.060.497)	(829.532.279)
	137.215.718.243	214.306.339.627	722.165.838.671	822.729.713.748

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.684.795	901.691	5.047.403	1.163.540.621
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	815.175	41.885.173	108.031.654	784.423.209
Lãi góp vốn liên doanh	-	-	2.932.203.853	2.525.762.433
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	94.500.000	-	246.000.000	-
Lãi trễ hạn thanh toán	-	220.934.145	-	220.934.145
Lãi khác	-	-	-	10.684.932
	96.999.970	263.721.009	3.291.282.910	4.705.345.340

27. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.173.230.076	1.062.928.931	5.776.416.006	4.324.664.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	809.706	17.111.127	105.414.134	368.564.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	25.595	17.390.221	25.595	17.390.221
Chiết khấu thanh toán	531.242.302	380.829.800	1.760.642.498	1.238.456.301
	1.705.307.679	1.478.260.079	7.642.498.233	5.949.075.135

28. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	974.969.476	895.643.204	3.208.908.735	3.324.983.930
Chi phí vật liệu, bao bì	25.317.978	86.457.438	532.060.254	1.395.122.278
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.693.432	41.546.532	65.434.805	150.047.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.037.258	260.071.354	679.563.125	1.031.804.828
Chi phí bảo hành	28.868.498	-	31.968.498	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.622.111.161	2.184.204.829	8.417.792.538	11.976.369.283
Chi phí khác bằng tiền	4.433.411.133	3.845.859.212	9.796.171.548	9.048.193.656
	7.154.408.936	7.313.782.569	22.731.899.503	26.926.521.552

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.610.309.800	576.022.359	4.633.828.553	4.677.654.499
Chi phí vật liệu quản lý	443.455		1.752.818	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.729.220	31.695.814	144.707.425	133.988.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.544.929	57.716.310	177.777.904	302.846.496
Chi phí thuế, lệ phí	47.320.476	316.098.004	103.443.123	392.866.853
Chi phí dự phòng	725.063.148	-	795.915.305	(600.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.915.858	241.418.022	884.967.655	801.339.295
Chi phí khác bằng tiền	1.713.132.634	1.786.688.164	7.213.279.187	7.547.589.060
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	5.657.357.532	5.657.357.532
	4.382.459.520	3.009.638.673	13.955.671.970	13.256.284.498

30. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ	1.368.406.121		1.411.133.393	12.272.727
+ Thu từ hoạt động thanh lý	1.852.163.636		1.894.890.908	12.272.727
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý	(483.757.515)		(483.757.515)	-
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động		452.427.091	581.133.274	1.514.792.547
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	11.974.200	28.977.000	121.970.397	85.494.000
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	-	76.798.363	-	129.457.563
Bồi thường, phạt vi phạm	-	20.000.000	-	140.000.000
Thu nhập khác	20.040.641	841.250	130.990.700	20.841.250
	1.400.420.962	579.043.704	2.245.227.764	1.902.857.887

31. Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư bán giao UBND Huyện Châu Phú	-	-	1.460.082.023	-
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	(2.365.710.736)	171.657.070	331.669.319	654.831.738
Giá trị heo tiêu hủy do dịch tả lợn Châu Phi	9.699.887.168		9.699.887.168	-
Bồi thường hao hụt hàng hóa		28.457.000	51.156.000	84.966.000
Bồi thường, phạt vi phạm		-	66.640.000	-
Chi phí khác	10.520.671	7.311.120	132.543.456	56.844.214
	7.344.697.103	207.425.190	11.741.977.966	796.641.952

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	200.227.954	7.212.421.472
- Từ HĐKD chính	(216.896.488)	2.171.092.945
- Từ HĐKD bất động sản	417.124.442	5.041.328.527
b. Các khoản điều chỉnh tăng	191.609.329	966.767.384
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	191.609.329	589.727.896
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		377.039.488
c. Các khoản điều chỉnh giảm	31.024.119	643.234.290
- Từ HĐKD chính		367.756.394
- Từ HĐKD bất động sản	31.024.119	275.477.896
d. Thu nhập không tính thuế	2.932.203.853	2.525.762.433
- Từ HĐKD chính	2.932.203.853	2.525.762.433
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	386.100.323	5.142.890.119
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	386.100.323	5.142.890.119
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		-
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e3. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi chuyển lỗ năm trước	386.100.323	5.142.890.119
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	386.100.323	5.142.890.119
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	77.220.065	1.028.578.024
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	77.220.065	1.028.578.024
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung theo TKQT năm		162.395.828
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính		
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		162.395.828
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.220.065	1.190.973.852
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	32.672.313	244.006.117
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	32.672.313	244.006.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	32.672.313	1.402.307.656
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	32.672.313	1.402.307.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	74.720.065	30.172.313
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	77.220.065	32.672.313

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	123.007.889	6.021.447.620
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	123.007.889	6.021.447.620
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4	172

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.031.008.250	173.286.540.670	793.641.232.774	848.729.167.455
Chi phí nhân công	9.387.922.358	7.263.364.841	32.435.756.418	29.977.863.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.297.687.591	2.832.123.068	10.419.028.004	11.576.007.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.930.623.255	10.036.674.884	45.006.045.411	46.609.316.930
Chi phí bằng tiền khác	6.632.942.666	6.536.182.838	21.100.103.207	20.296.878.013
	181.280.184.120	199.954.886.301	902.602.165.814	957.189.233.439

35. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	581.850.422.791	719.980.997.908
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	604.897.222.799	627.291.325.648

36. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	758.369.269.441	14.532.334.182	772.901.603.623
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.286.128.503	3.449.636.449	50.735.764.952
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.408.082.000		1.408.082.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	407.790.267.323	16.170.370.789	423.960.638.112
Tài sản không phân bổ			49.536.096.991
Tổng tài sản	407.790.267.323	16.170.370.789	473.496.735.103
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	257.842.297.941	16.657.022.235	274.499.320.176
Nợ phải trả không phân bổ			(159.588.770.090)
Tổng nợ phải trả	257.842.297.941	16.657.022.235	114.910.550.086
Theo khu vực địa lý			Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	747.533.372.053	25.368.231.570	772.901.603.623
Giá vốn	698.976.310.756	23.189.527.915	722.165.838.671
Lợi nhuận gộp	48.557.061.297	2.178.703.655	50.735.764.952

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	
Phí giao nhận, phí ủy thác			
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	175.836.384

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.260.900.000	1.190.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	209.800.000	192.000.000

38. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng quỹ lương	6.612.980.000	4.444.695.974	21.247.470.000	18.949.995.974
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước			1.040.000.000	
Tổng thu nhập	6.612.980.000	4.444.695.974	22.287.470.000	18.949.995.974
Lao động bình quân tháng	244	247	246	254
Tiền lương bình quân tháng	9.034.126	5.998.240	7.197.652	6.217.190
Thu nhập bình quân tháng	9.034.126	5.998.240	7.549.956	6.217.190

39. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

DVT	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2019	Năm 2019	Năm 2019
	Sản lượng	USD	Sản lượng	USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>			<u>3.012,00</u>	<u>1.087.356,00</u>
Gạo các loại			3.012,00	1.087.356,00
Xuất trực tiếp			3.012,00	1.087.356,00
Xuất ủy thác				
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>	<u>9.663,83</u>	<u>3.130.224,74</u>	<u>18.478,44</u>	<u>6.913.822,04</u>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn	9.663,83	18.478,44	6.913.822,04
Nhập trực tiếp	Tấn	9.663,83	18.478,44	6.913.822,04

40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	30,71	33,16	30,71	33,16
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	69,29	66,84	69,29	66,84
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	24,27	26,56	24,27	26,56
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	75,73	73,44	75,73	73,44
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,86	2,53	2,86	2,53
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,13	3,78	4,13	3,78
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,46	0,49	0,46	0,49
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,03	0,05	0,03	0,05
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	0,06	0,57	0,03	0,82
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	0,01	0,58	0,02	0,69
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	0,02	0,26	0,04	1,46
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	0,00	0,27	0,03	1,21
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	0,01	0,36	0,03	1,65

41. Số liệu so sánh

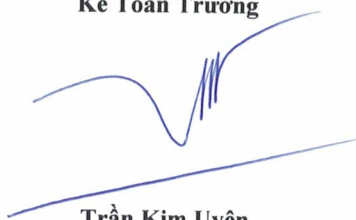
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Xuân